



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của Polaris International

**CÔNG TY CP XÂY LẬP & PHÁT TRIỂN
DỊCH VỤ BƯU ĐIỆN QUẢNG NAM**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4 - 5
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp & Phát triển Dịch vụ Bưu điện Quảng Nam công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển dịch vụ Bưu Điện Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000364082 ngày 25 tháng 01 năm 2002 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 27/11/2009.

Công ty có 4 đơn vị trực thuộc:

- Xí nghiệp QTC I;
- Xí nghiệp QTC III;
- Xí nghiệp Xây lắp và Sản xuất Vật liệu Bưu điện;
- Chi nhánh Công ty tại Khánh Hòa.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 15.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến 31/12/2011: 15.000.000.000 đồng.

Công ty đã thực hiện niêm yết Cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 661/QĐ-SGDHN ngày 22/09/2010 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là QCC.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Đường Phan Bội Châu, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 510.3811811 – 3811347
- Fax: (84) 510.3811999
- E-mail: qtc@dng.vnn.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Thi công xây lắp các công trình bưu chính - viễn thông, cơ, điện và điện lạnh, công trình xây lắp dân dụng, giao thông, thủy lợi, các công trình về phát thanh - truyền hình;
- Tư vấn kỹ thuật, lập dự án đầu tư, thiết kế, thẩm định, chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành bưu chính viễn thông, điện, điện tử, điện lạnh và tin học;
- Mua bán vật tư, hàng hóa, thiết bị bưu chính - viễn thông, điện tử, tin học, cơ, điện, điện lạnh và các thiết bị tin học;
- Bảo trì, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học, cơ, điện, điện lạnh và các thiết bị tin học;
- Sản xuất, kinh doanh phụ kiện xây lắp, vật tư, thiết bị chuyên ngành viễn thông tin học;
- Kinh doanh phát triển các dịch vụ bưu chính;
- Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm, thiết bị bưu chính - viễn thông, điện tử, tin học;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hóa đường bộ;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Sản xuất sản phẩm cột bê tông ly tâm, cầu kiện bê tông;
- Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng, nhà đất;
- Cung cấp các dịch vụ gia tăng giá trên mạng Internet;
- Xuất bản phần mềm;
- Dịch vụ quảng cáo điện tử;
- Dịch vụ viễn thông có dây, không dây, vệ tinh, internet;
- Kinh doanh dịch vụ đo kiểm viễn thông.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 37 người. Trong đó nhân viên quản lý 11 người. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập các Báo cáo này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|---------------------------|--------------|--|
| • Ông Lê Kông Sơn | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 03/04/2007
Miễn nhiệm ngày 20/04/2011 |
| • Ông Nguyễn Việt Hà | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 21/04/2011 |
| • Ông Huỳnh Tấn Chung | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 03/04/2007
Miễn nhiệm ngày 20/04/2011 |
| • Ông Trần Đình Chinh | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 03/04/2007 |
| • Ông Trần Hoài Thanh | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 26/03/2009 |
| • Ông Nguyễn Hoàng Phú Sĩ | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 03/04/2007
Miễn nhiệm ngày 20/04/2011 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|--|
| • Ông Nguyễn Đông | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 03/04/2007 |
| • Ông Phạm Ngọc Hiệp | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 03/04/2007 |
| • Ông Trần Đình Chiến | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 03/04/2007
Miễn nhiệm ngày 20/04/2011 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|--------------------------|-------------------|--------------------------|
| • Ông Trần Đình Chinh | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 06/10/2010 |
| • Ông Trà Thanh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/06/2007 |
| • Ông Trần Hoài Thanh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 12/02/2007 |
| • Bà Nguyễn Thị Hồng Hậu | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 21/10/2011 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 511.3655886; Fax: (84) 511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Trần Đình Chinh

Quảng Nam, ngày 19 tháng 02 năm 2012



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 336/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Xây lắp & Phát triển Dịch vụ Bưu điện Quảng Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2011, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 19/02/2012 của Công ty Cổ phần Xây lắp & Phát triển Dịch vụ Bưu điện Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 23. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

1. Chúng tôi không được tham gia chứng kiến kiểm kê tài sản của Công ty tại thời điểm 31/12/2011. Hạn chế này chúng tôi không thể khắc phục được bằng các thủ tục kiểm toán thay thế do hạn chế từ phía Công ty. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu của các khoản mục này cũng như ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục trình bày trên báo cáo tài chính.
2. Một số khoản nợ phải thu 4.623.528.373 đồng chưa được đối chiếu xác nhận tại ngày 31/12/2011. Kiểm toán viên đã sử dụng thủ tục kiểm toán thay thế bằng cách gửi thư xác nhận nhưng đến thời điểm này chúng tôi vẫn chưa nhận được sự phản hồi từ phía các bên liên quan. Ngoài ra, một số khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán chưa được trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, số dự phòng trích lập thiếu so với quy định là 1.906.059.200 đồng.

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ sự ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên thì các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2011 và kết quả kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2011, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chúng tôi cũng xin lưu ý rằng:

Như trình bày tại mục (*) ở Thuyết minh số 18.a, Đại hội cổ đông ngày 18/03/2010 đã thống nhất dùng toàn bộ Quỹ đầu tư phát triển để bổ sung vào "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối". Đại hội cổ đông thường niên ngày 20/04/2011 cũng thông qua việc sử dụng nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối này để bù đắp cho khoản chi vượt cổ tức năm 2009. Theo đó, Công ty đã chuyển 1.224.065.946 đồng từ Quỹ đầu tư phát triển để bổ sung vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và dùng nguồn này để bù đắp cho phần cổ tức đã chi vượt của năm 2009 (300.000.000 đồng). Việc sử dụng Quỹ đầu tư phát triển như trên là không đúng với mục đích sử dụng Quỹ đầu tư phát triển theo quy định hiện hành.



Phan Xuân Vượng
Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0102/KTV

Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 0753/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số
244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		21.188.398.059	29.030.001.143
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.967.860.339	1.464.248.366
1. Tiền	111		1.267.860.339	1.464.248.366
2. Các khoản tương đương tiền	112		700.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.176.430.302	23.980.478.968
1. Phải thu khách hàng	131		15.841.362.188	23.815.998.561
2. Trả trước cho người bán	132		68.431.600	58.000.000
3. Các khoản phải thu khác	135	6	266.636.514	106.480.407
IV. Hàng tồn kho	140		1.958.231.384	2.517.779.939
1. Hàng tồn kho	141	7	2.065.881.016	2.625.429.571
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(107.649.632)	(107.649.632)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.085.876.034	1.067.493.870
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	71.893.195	93.978.063
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	29.031.519	29.031.519
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	984.951.320	944.484.288
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.210.949.334	5.458.048.215
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		3.732.539.547	4.389.713.053
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	3.732.539.547	4.389.713.053
- Nguyên giá	222		11.517.918.290	11.772.772.320
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.785.378.743)	(7.383.059.267)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	-	-
- Nguyên giá	228		26.600.000	26.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(26.600.000)	(26.600.000)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	400.924.100	1.029.455.899
1. Đầu tư dài hạn khác	258		1.110.177.965	1.110.177.965
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(709.253.865)	(80.722.066)
V. Tài sản dài hạn khác	260		77.485.687	38.879.263
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	74.323.977	35.717.553
2. Tài sản dài hạn khác	268		3.161.710	3.161.710
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		25.399.347.393	34.488.049.358

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.813.667.077	11.851.295.873
I. Nợ ngắn hạn	310		4.723.267.077	11.730.922.580
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	890.501.729	3.977.662.620
2. Phải trả người bán	312		3.025.179.710	4.242.904.912
3. Người mua trả tiền trước	313		6.409.855	6.409.855
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	363.709.799	916.735.617
5. Phải trả người lao động	315		283.158.277	2.137.767.795
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	154.307.707	391.923.964
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	57.517.817
II. Nợ dài hạn	330		90.400.000	120.373.293
1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	19.973.293
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		90.400.000	100.400.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		20.585.680.316	22.636.753.485
I. Vốn chủ sở hữu	410		20.585.680.316	22.636.753.485
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	15.000.000.000	15.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	18	6.673.350.000	6.673.350.000
3. Quỹ dự phòng tài chính	418	18	1.498.582.464	1.498.582.464
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	18	(2.586.252.148)	(535.178.979)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		25.399.347.393	34.488.049.358

Giám đốc



Trần Đình Chinh

Quảng Nam, ngày 19 tháng 02 năm 2012

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Hậu

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006
và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC
ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	19	13.757.179.083	22.576.027.054
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	19	13.757.179.083	22.576.027.054
4. Giá vốn hàng bán	11	20	11.718.412.143	18.498.227.369
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>2.038.766.940</u>	<u>4.077.799.685</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	75.000.843	401.191.563
7. Chi phí tài chính	22	22	1.028.119.239	644.028.563
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		399.587.440	1.075.167.097
8. Chi phí bán hàng	24		4.000.000	35.777.091
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.188.739.700	4.599.731.451
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>(2.107.091.156)</u>	<u>(800.545.857)</u>
11. Thu nhập khác	31	23	168.953.585	3.259.106.248
12. Chi phí khác	32	24	112.935.598	3.917.805.316
13. Lợi nhuận khác	40		<u>56.017.987</u>	<u>(658.699.068)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	25	<u>(2.051.073.169)</u>	<u>(1.459.244.925)</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	25	<u>(2.051.073.169)</u>	<u>(1.459.244.925)</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	(1.367)	(973)

Tổng Giám đốc



Trần Đình Chinh

Quảng Nam, ngày 19 tháng 02 năm 2012

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Hậu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	23.007.611.971	40.446.775.392
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(7.453.558.234)	(11.247.529.798)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(9.558.355.804)	(7.177.513.428)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(399.587.440)	(1.075.167.097)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(540.982.919)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.383.773.554	4.094.413.778
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.164.748.701)	(11.561.616.066)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.815.135.346	12.938.379.862
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(283.850.567)	(435.119.000)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	134.500.000	19.500.000
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	1.260.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	71.461.954	24.533.598
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(77.888.613)	868.914.598
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3.184.683.399	7.910.590.098
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(6.271.844.290)	(19.535.439.521)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(146.473.869)	(1.653.526.131)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.233.634.760)	(13.278.375.554)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	503.611.973	528.918.906
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.464.248.366	935.329.460
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.967.860.339	1.464.248.366



Giám đốc

Trần Đình Chinh

Quảng Nam, ngày 19 tháng 02 năm 2012

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Hậu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển dịch vụ Bưu Điện Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000364082 ngày 25 tháng 01 năm 2002 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 27/11/2009.

Công ty có 04 đơn vị trực thuộc:

- Xí nghiệp QTC I;
- Xí nghiệp QTC III;
- Xí nghiệp Xây lắp và Sản xuất Vật liệu Bưu điện;
- Chi nhánh Công ty tại Khánh Hòa.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Thi công xây lắp các công trình bưu chính - viễn thông, cơ, điện và điện lạnh, công trình xây lắp dân dụng, giao thông, thủy lợi, các công trình về phát thanh - truyền hình;
- Tư vấn kỹ thuật, lập dự án đầu tư, thiết kế, thẩm định, chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành bưu chính viễn thông, điện, điện tử, điện lạnh và tin học;
- Mua bán vật tư, hàng hóa, thiết bị bưu chính - viễn thông, điện tử, tin học, cơ, điện, điện lạnh và các thiết bị tin học;
- Bảo trì, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học, cơ, điện, điện lạnh và các thiết bị tin học;
- Sản xuất, kinh doanh phụ kiện xây lắp, vật tư, thiết bị chuyên ngành viễn thông tin học;
- Kinh doanh phát triển các dịch vụ bưu chính;
- Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm, thiết bị bưu chính - viễn thông, điện tử, tin học;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hóa đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Sản xuất sản phẩm cột bê tông ly tâm, cầu kiện bê tông;
- Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng, nhà đất;
- Cung cấp các dịch vụ gia tăng giá trên mạng Internet;
- Xuất bản phần mềm;
- Dịch vụ quảng cáo điện tử;
- Dịch vụ viễn thông có dây, không dây, vệ tinh, internet;
- Kinh doanh dịch vụ đo kiểm viễn thông.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Phương thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 20
Máy móc, thiết bị	4 - 10
Phương tiện vận tải	4 - 6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 4

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% cho hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt	265.447.249	180.026.882
Tiền gửi ngân hàng	1.002.413.090	1.284.221.484
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi NH kỳ hạn 1 tháng)	700.000.000	-
Cộng	1.967.860.339	1.464.248.366

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	3.538.889	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi bị chi vượt	91.732.183	-
Phải thu BHXH	-	880.983
Các khoản khác	171.365.442	105.599.424
Cộng	266.636.514	106.480.407

7. Hàng tồn kho

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	805.972.206	702.795.050
Chi phí SX, KD dở dang	1.170.744.255	1.754.977.901
Thành phẩm	29.511.413	108.003.478
Hàng hóa	59.653.142	59.653.142
Cộng	2.065.881.016	2.625.429.571

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí sửa chữa và bảo hiểm xe	71.893.195	93.978.063
Cộng	71.893.195	93.978.063

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế TNDN nộp thừa	29.031.519	29.031.519
Cộng	29.031.519	29.031.519

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tạm ứng	984.951.320	944.484.288
Cộng	984.951.320	944.484.288

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	3.718.480.475	3.656.792.368	3.353.015.409	1.044.484.068	11.772.772.320
Mua sắm trong năm	-	258.045.970	-	-	258.045.970
T/lý, nhượng bán	-	184.000.000	328.900.000	-	512.900.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	3.718.480.475	3.730.838.338	3.024.115.409	1.044.484.068	11.517.918.290
Khấu hao					
Số đầu năm	1.463.744.739	2.158.923.793	2.735.454.845	1.024.935.890	7.383.059.267
Khấu hao trong năm	270.294.516	321.544.508	311.506.498	11.873.954	915.219.476
Giảm trong năm	-	184.000.000	328.900.000	-	512.900.000
Số cuối năm	1.734.039.255	2.296.468.301	2.718.061.343	1.036.809.844	7.785.378.743
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	2.254.735.736	1.497.868.575	617.560.564	19.548.178	4.389.713.053
Số cuối năm	1.984.441.220	1.434.370.037	306.054.066	7.674.224	3.732.539.547

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2011 là 4.350.310.291 đồng.

Giá trị còn lại của các tài sản cố định cầm cố, thế chấp các khoản vay đến ngày 31/12/2011 là 3.904.760.263 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	26.600.000	26.600.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	26.600.000	26.600.000
Khấu hao		
Số đầu năm	26.600.000	26.600.000
Khấu hao trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	26.600.000	26.600.000
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	-	-

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2011		31/12/2010	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
Đầu tư cổ phiếu				
- Công ty Cổ phần Điện tử Viễn thông tin học Bưu điện (1)	20.000	200.000.000	20.000	200.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn (2)	51.519	910.177.965	51.519	910.177.965
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(709.253.865)		(80.722.066)
Cộng		400.924.100		1.029.455.899

- Cho đến thời điểm này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Điện tử Viễn thông tin học Bưu điện cũng như các quyết định chia cổ tức chính thức của năm 2011 cho khoản vốn đã đầu tư này. Do cổ phiếu này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này. Do đó, giá trị cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.
- Tại ngày 31/12/2011, thị giá của cổ phiếu VHG giảm so với giá gốc đã đầu tư nên Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn là 709.253.865 đồng. Thị giá cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư & Sản xuất Việt Hàn (mã chứng khoán: VHG) làm cơ sở trích lập dự phòng là giá đóng cửa của cổ phiếu VHG tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) ngày 31/12/2011 (3.900 đồng/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	74.323.977	35.717.553
- Xi nghiệp QTC I	4.717.500	18.535.763
- Xi nghiệp QTC III	11.630.873	2.540.910
- Văn phòng Công ty	51.529.241	14.640.880
- Chi nhánh Khánh Hòa	6.446.363	-
Cộng	74.323.977	35.717.553

15. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay ngắn hạn	890.501.729	3.723.417.903
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Quảng Nam	890.501.729	3.723.417.903
Vay dài hạn đến hạn trả	-	254.244.717
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Quảng Nam	-	254.244.717
Cộng	890.501.729	3.977.662.620

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	362.882.776	915.908.594
Thuế thu nhập cá nhân	827.023	827.023
Cộng	363.709.799	916.735.617

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Kinh phí công đoàn	7.584.199	97.515.197
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp	60.645.898	43.211.272
Cổ tức phải trả	-	146.473.869
Các khoản phải trả, phải nộp khác	86.077.610	104.723.626
Cộng	154.307.707	391.923.964

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LN sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2010	15.000.000.000	6.673.350.000	1.224.065.946	1.383.205.029	2.045.914.508
Tăng trong năm	-	-	-	115.377.435	(235.178.979)
Giảm trong năm	-	-	1.224.065.946 (*)	-	2.345.914.508
Số dư tại 31/12/2010	<u>15.000.000.000</u>	<u>6.673.350.000</u>	<u>-</u>	<u>1.498.582.464</u>	<u>(535.178.979)</u>
Số dư tại 01/01/2011	15.000.000.000	6.673.350.000	-	1.498.582.464	(535.178.979)
Tăng trong năm	-	-	-	-	(2.051.073.169)
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2011	<u>15.000.000.000</u>	<u>6.673.350.000</u>	<u>-</u>	<u>1.498.582.464</u>	<u>(2.586.252.148)</u>

(*) Đại hội cổ đông ngày 18/03/2010 đã Quyết định xoá bỏ Quỹ đầu tư phát triển. Theo đó, Công ty đã chuyển toàn bộ Quỹ đầu tư phát triển (1.224.065.946 đồng) để bổ sung vào "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối". Đại hội cổ đông thường niên ngày 20/04/2011 đã thống nhất sử dụng nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối này để bù đắp cho khoản chi vượt cổ tức năm 2009 (300.000.000 đồng).

b. Cổ phiếu

	31/12/2011 Cổ phiếu	31/12/2010 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu thường	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu thường	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(535.178.979)	2.045.914.508
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	(2.051.073.169)	(1.459.244.925)
Tăng lợi nhuận từ quỹ đầu tư phát triển	-	1.224.065.946
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	2.345.914.508
Trích quỹ dự phòng tài chính	-	115.377.435
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thường ban điều hành	-	315.537.073
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	115.000.000
Chia lãi cho các cổ đông	-	1.800.000.000
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Tạm ứng cổ tức	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(2.586.252.148)	(535.178.979)

19. Doanh thu

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng doanh thu	13.757.179.083	22.576.027.054
+ Doanh thu bán hàng	1.421.562.000	4.621.234.295
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	367.054.546	190.729.071
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	11.968.562.537	17.764.063.688
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng hóa dịch vụ	13.757.179.083	22.576.027.054

20. Giá vốn hàng bán

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn của hàng đã bán	1.690.882.353	4.461.697.242
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	158.018.380	116.575.003
Giá vốn hoạt động xây dựng	9.869.511.410	13.919.955.124
Cộng	11.718.412.143	18.498.227.369

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	75.000.843	14.533.598
Lãi từ đầu tư cổ phiếu	-	376.657.965
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	10.000.000
Cộng	75.000.843	401.191.563

22. Chi phí tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền vay	399.587.440	1.075.167.097
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá khoản ĐT dài hạn	628.531.799	(433.658.534)
Chi phí bán cổ phiếu	-	2.520.000
Cộng	1.028.119.239	644.028.563

23. Thu nhập khác

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Thanh lý TSCĐ	122.272.727	17.727.273
Thu nhập khác	46.680.858	12.171.626
Cho thuê đất và mặt bằng	-	29.207.349
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất	-	3.200.000.000
Cộng	168.953.585	3.259.106.248

24. Chi phí khác

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí tư vấn, niêm yết cổ phiếu	-	160.520.000
Tiền phạt hành chính	33.179.807	93.031.396
Chi phí khác	79.755.791	63.913.920
Chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất	-	3.600.340.000
Cộng	112.935.598	3.917.805.316

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.051.073.169)	(1.459.244.925)
+ Hoạt động kinh doanh chính	(2.051.073.169)	(1.433.042.890)
+ Hoạt động bất động sản	-	(400.340.000)
+ Hoạt động chuyển nhượng chứng khoán	-	374.137.965
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	72.899.807	243.551.396
Điều chỉnh tăng	72.899.807	253.551.396
Chi phí không hợp lệ	72.899.807	253.551.396
Điều chỉnh giảm	-	10.000.000
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	10.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế	(1.978.173.362)	(1.215.693.529)
+ Hoạt động kinh doanh chính	(1.978.173.362)	(1.189.491.494)
+ Hoạt động bất động sản	-	(400.340.000)
+ Hoạt động chuyển nhượng chứng khoán	-	374.137.965
Thuế thu nhập doanh nghiệp (25%)	-	-
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(2.051.073.169)	(1.459.244.925)

Tại ngày kết thúc năm tài chính 31/12/2011, Công ty có khoản lỗ phát sinh năm 2011 số tiền 1.978.173.362 đồng có thể được chuyển lỗ trong các năm từ 2012 - 2016. Công ty chưa ghi nhận phần Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cho phần lỗ lũy kế tương ứng với giá trị 494.543.340 đồng nêu trên do chưa chắc chắn về khả năng có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.051.073.169)	(1.459.244.925)
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
+ Lợi nhuận hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	(2.051.073.169)	(1.459.244.925)
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.500.000	1.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.367)	(973)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.684.625.619	3.352.276.578
Chi phí nhân công	7.703.746.286	10.278.392.145
Chi phí khấu hao tài sản cố định	915.219.476	1.082.993.134
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.127.626.974	1.711.860.482
Chi phí khác bằng tiền	1.057.206.862	1.038.265.819
Cộng	13.488.425.217	17.463.788.158

28. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

29. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi AAC.



Trần Đình Chinh

Quảng Nam, ngày 19 tháng 02 năm 2012

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Hậu

Trụ sở chính tại Đà Nẵng

217 Nguyễn Văn Linh
Tp. Đà Nẵng, Việt Nam
Tel: +(84-511) 3655 886
Fax: +(84-511) 3655 887
Email: aac@dng.vn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh

Lầu 5, Tòa nhà Hoàng Đan
47-49 Hoàng Sa, Quận 1
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: +(84-8) 3910 2235
Fax: +(84-8) 3910 2349
Email: aac.hcm@aac.com.vn